

Tên:

Từ vựng:

Lớp: S2...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



CHRISTMAS

A. VOCABULARY

❖ Christmas theme (Chủ đề Giáng sinh)

 Santa (n) Ông già Noel	 bell (n) chuông	 candy cane (n) kẹo hình cây gậy	 reindeer (n) tuần lộc	 snowman (n) người tuyết
 gingerbread (n) bánh gừng	 chimney (n) ống khói	 Christmas tree (n) cây thông Noel	 merry (adj) vui vẻ, hân hoan	 sock (n) tất, vớ

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	school hall (n)	hội trường của trường học	2	spider (n)	con nhện

***Note:** n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1. Trace the given words. (Ôn theo các từ cho sẵn.)

Santa bell candy cane reindeer

snowman chimney gingerbread

merry sock Christmas tree

Exercise 2. Match the pictures with the correct words. (Nối tranh với các từ đúng.)

A. gingerbread

B. Christmas tree

C. snowman

D. bell

E. candy cane

F. sock

0. 	1. 	2.
3. 	4. 	5.

Your answer:

0 - B 1 - 2 - 3 - 4 - 5 -

Exercise 3. Fill in the missing letters and trace the words based on the pictures.

(Điền chữ cái còn thiếu và tô những từ sau dựa trên hình minh họa.)

0. <u>sock</u>	1. <u>reindeer</u>	2. <u>snowman</u>
3. <u>boy</u>	4. <u>chimney</u>	5. <u>Santa</u>

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s2_w19_for_homework

Part 3 - 5 questions

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

*What's May giving Ben for his birthday?*A ☒B ☐C ☐

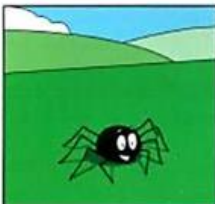
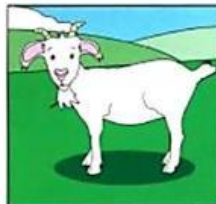
1. Where's the soccer game?

A ☐B ☐C ☐

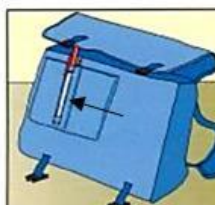
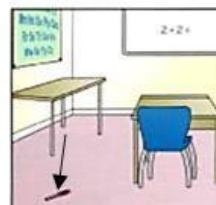
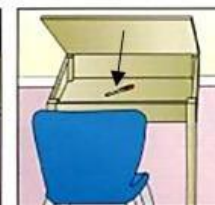
2. What's Bill doing?

A ☐B ☐C ☐

3. Which animal is in the story today?

A ☐B ☐C ☐

4. Where is Anna's pen?

A ☐B ☐C ☐

5. Who's in the photo?

A ☐B ☐C ☐